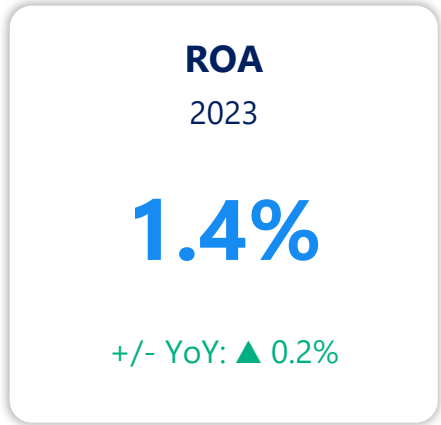
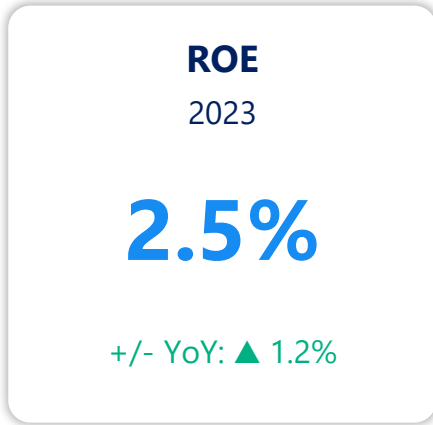
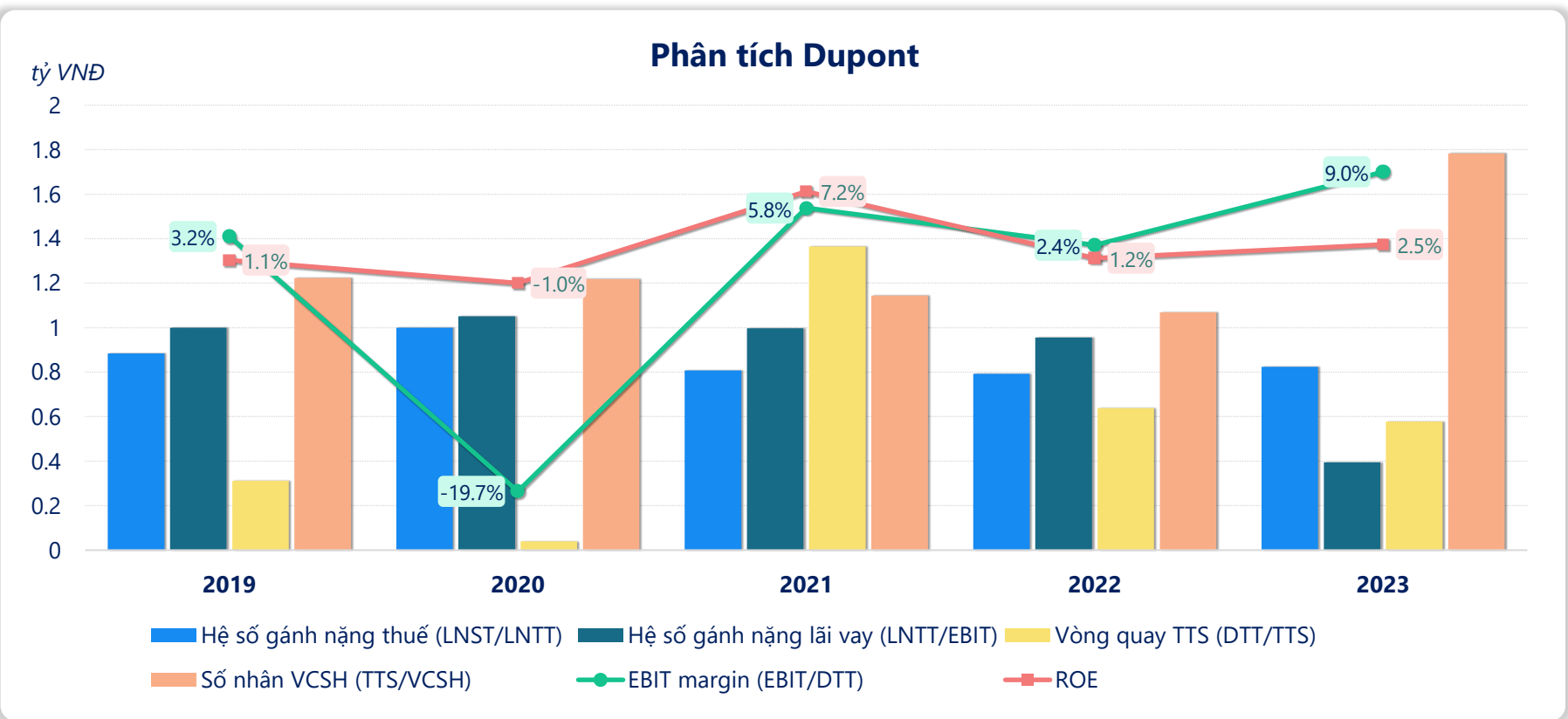
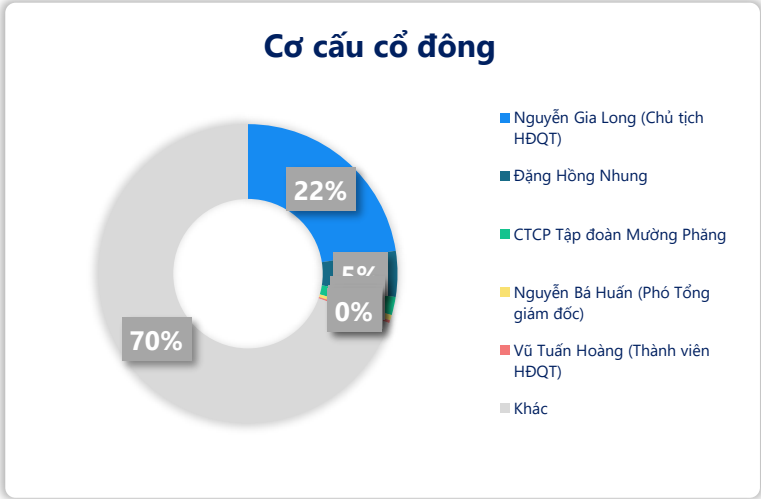


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

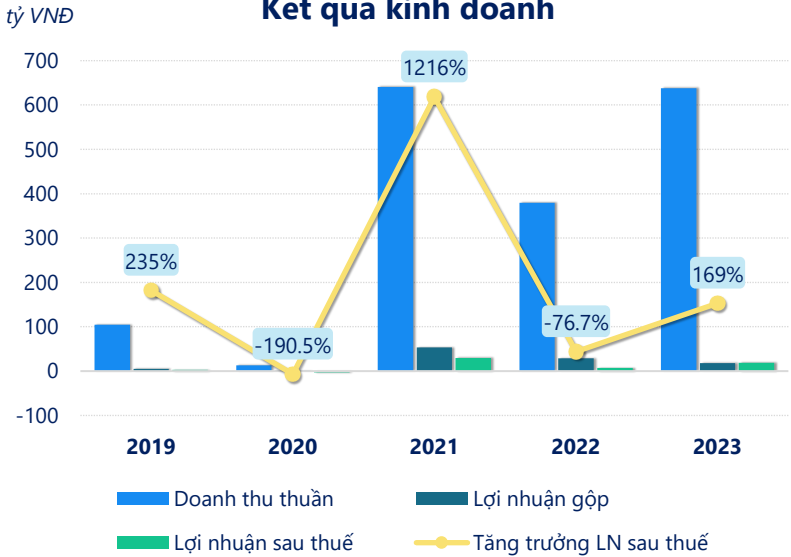
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,620
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,080 - 6,710
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		236
Số lượng CPLH (CP)		51,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		328,615
Sở hữu nước ngoài		1.1%
Beta		1.57
EPS		434
P/E		10.7

	YTD	1T	3T	6T
TNT	40.4%	-3.5%	-5.7%	1.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tập đoàn TNT (HSX: TNT)

Kết quả kinh doanh

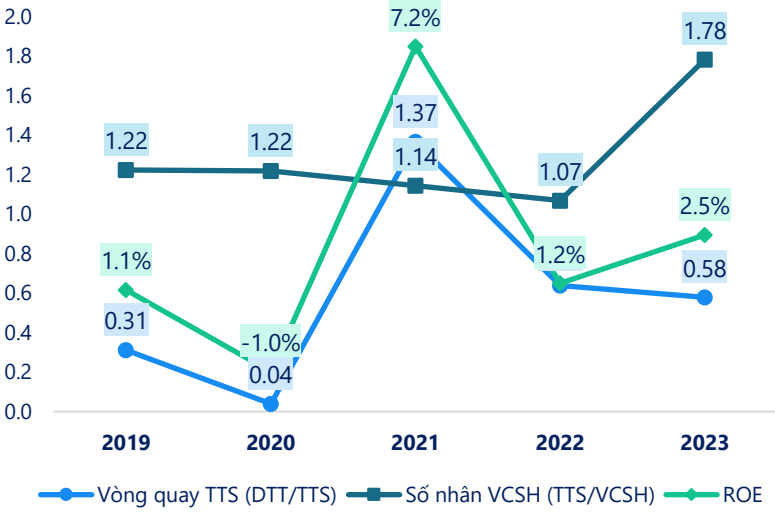


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.01%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.39**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

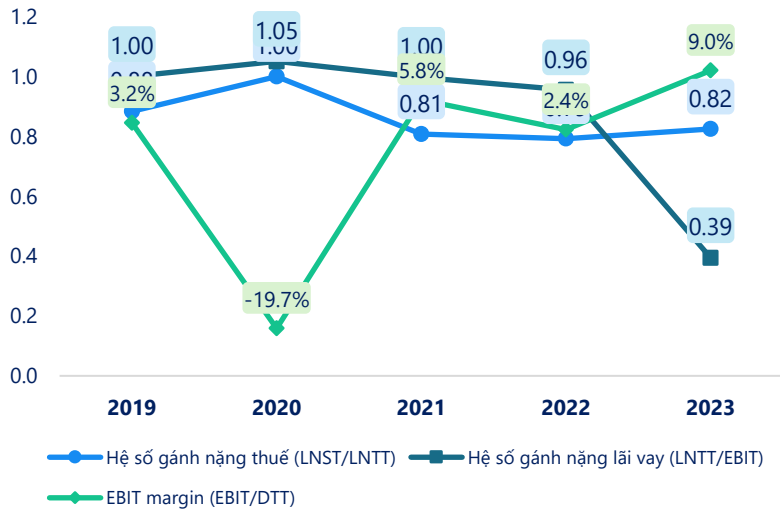
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **TNT** ghi nhận doanh thu thuần **637.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **18.68** tỷ đồng, lần lượt **tăng 68.1%** và **tăng 169%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.47%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

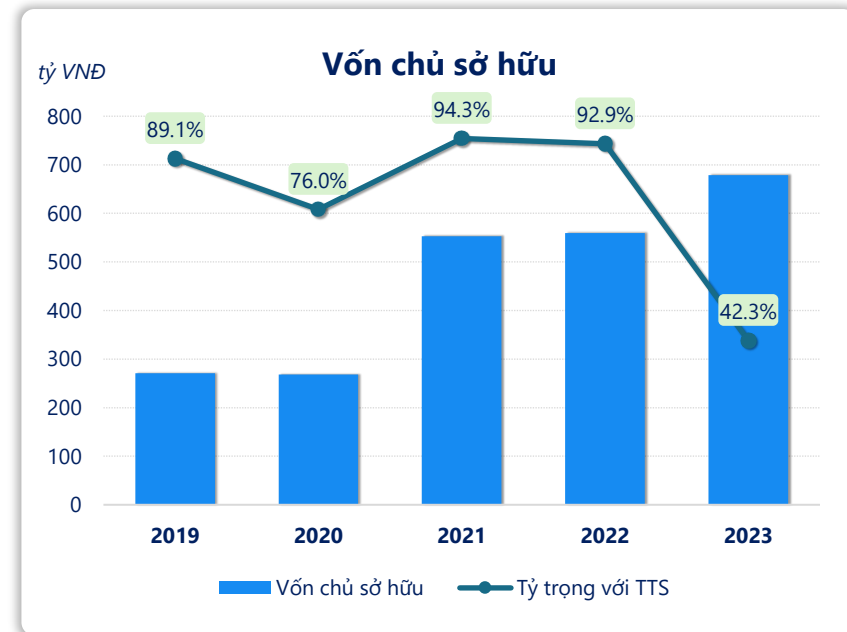
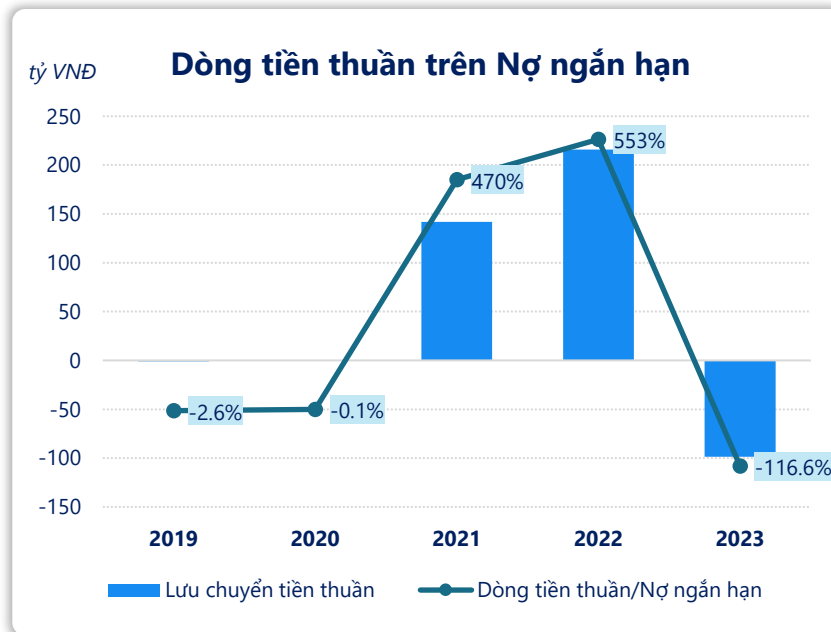
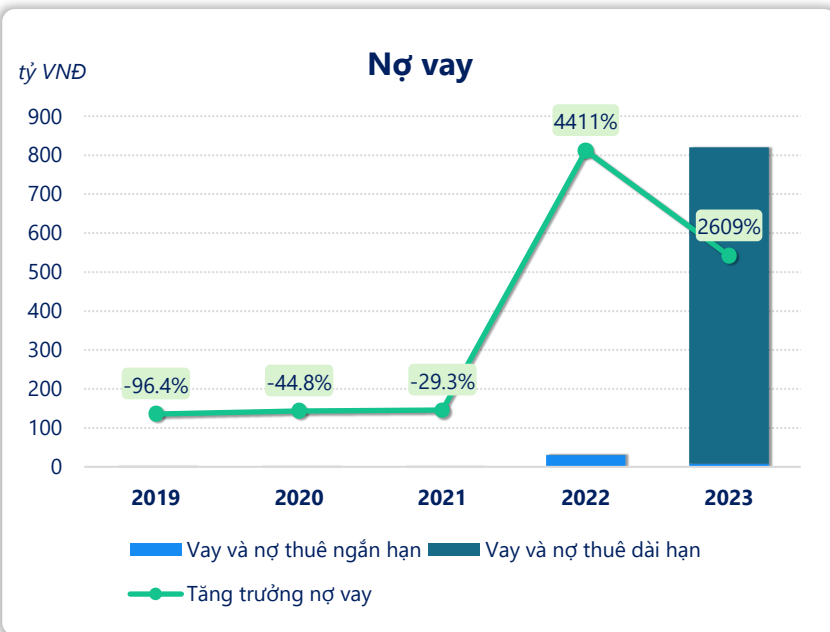
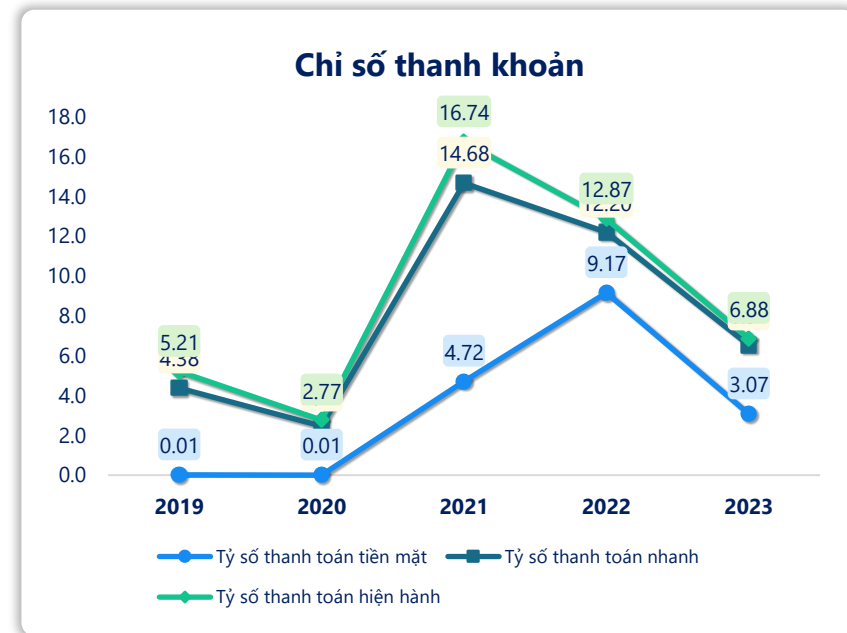
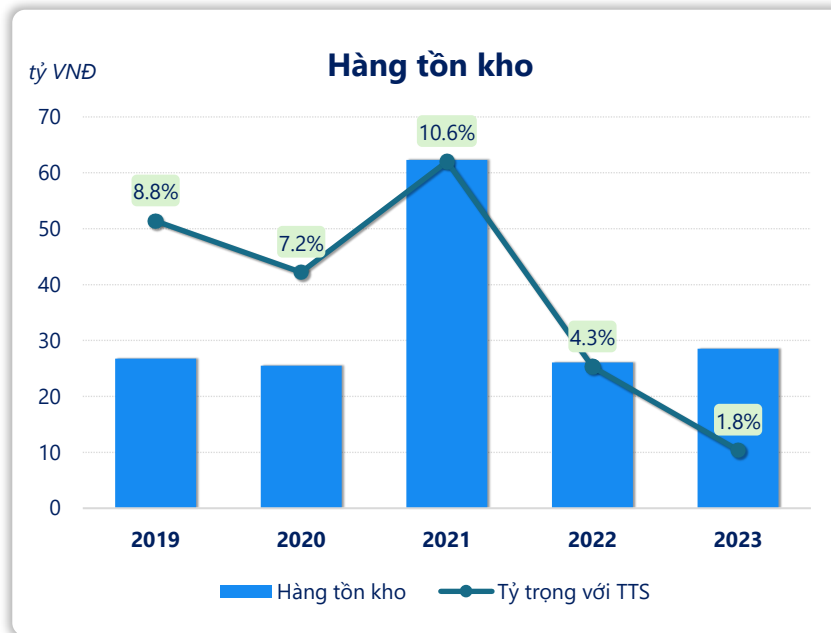
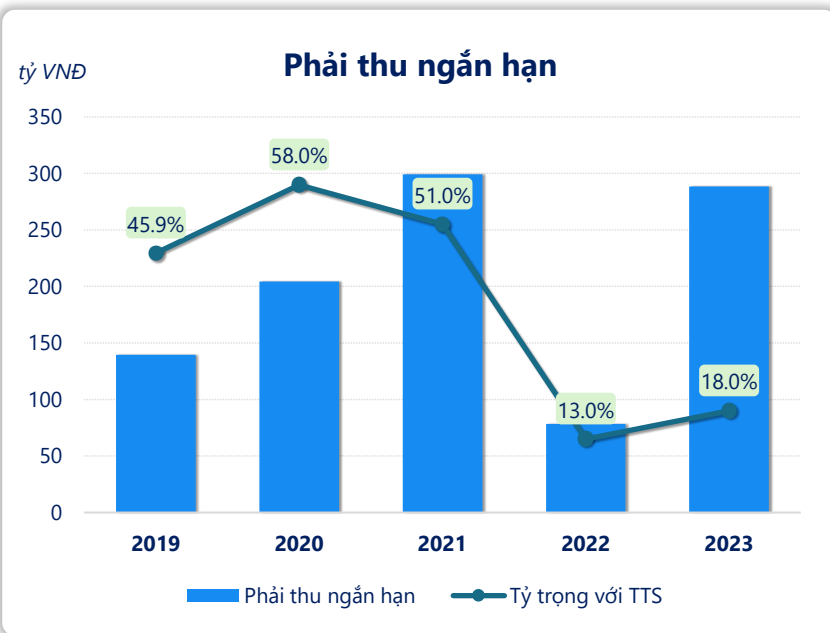


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.58**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.78** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tập đoàn TNT (HSX: TNT)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,609	602	167%
Tài sản ngắn hạn	586	503	16.4%
Tiền và tương đương tiền	260	358	-27.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.03	40.3	-99.9%
Phải thu ngắn hạn	293	78.3	274%
Hàng tồn kho	28.6	26.1	9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.34	0.21	2003%
Tài sản dài hạn	1,023	99.2	931%
Phải thu dài hạn	997	74.0	1247%
Tài sản cố định	0.03	0.14	-80.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	25.1	4.0%
Tài sản dài hạn khác	0.04	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	927	42.8	2064%
Nợ ngắn hạn	85.2	39.1	118%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.34	30.1	-75.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.0	2.75	1716%
Nợ dài hạn	842	3.74	22387%
Vay và nợ thuê dài hạn	813	0.12	702044%
Nguồn vốn chủ sở hữu	682	560	21.8%
Vốn chủ sở hữu	682	560	21.8%
Vốn điều lệ	510	510	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	104	12.9	641	379	638
Giá vốn hàng bán	99.0	12.2	588	350	619
Lợi nhuận gộp	5.38	0.63	53.4	28.8	18.2
Doanh thu HĐTC	16.5	0.00	0.74	6.33	46.5
Chi phí TC	0.24	-0.18	0.09	8.57	31.5
Chi phí lãi vay	0	0.13	0.09	0.41	34.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.21	0.04	0.16	0.56	7.05
Chi phí QLDN	7.98	3.32	17.0	22.0	1.18
LN thuần từ HĐKD	13.4	-2.54	36.9	4.03	25.0
Lợi nhuận khác	-10.1	-0.12	-0.09	4.71	-2.29
LN trước thuế	3.33	-2.67	36.8	8.75	22.7
Lợi nhuận sau thuế	2.94	-2.67	29.7	6.93	18.7
LNST của CĐ cty mẹ	2.94	-2.67	29.7	6.93	15.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.3	-0.63	-114	214	-892
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.5	1.30	0.74	-27.6	4.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	-0.77	255	29.6	790
Tiền đầu kỳ	1.25	0.60	0.50	142	358
Lưu chuyển tiền thuần	-0.85	-0.10	142	216	-98.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.40	0.50	142	358	260